

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+150+190) | <b>100</b> |             | <b>1,879,089,398,726</b> | <b>1,619,716,434,001</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>296,634,163,010</b>   | <b>186,805,045,359</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 106,634,163,010          | 186,805,045,359          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 190,000,000,000          | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>435,738,647,106</b>   | <b>458,764,868,805</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 452,767,621,067          | 469,821,295,647          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                    | 129        |             | (17,028,973,961)         | (11,056,426,842)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>601,438,452,790</b>   | <b>696,212,376,121</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | 227,236,116,793          | 381,097,773,016          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                      | 131.1      | 7           | 188,849,217,472          | 130,926,717,083          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                       | 131.2      | 8           | 38,386,899,321           | 250,171,055,933          |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 50,261,247,430           | 2,704,529,265            |
| 3. Các khoản phải thu khác                              | 135        | 9           | 368,384,588,894          | 381,503,536,191          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 139        | 10          | (44,443,500,327)         | (69,093,462,351)         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |             | <b>49,241,975,056</b>    | <b>27,296,386,482</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        | 11          | 48,286,104,386           | 25,563,290,727           |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                      | 151.1      |             | 44,239,931,415           | 24,252,197,390           |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 151.2      |             | 4,046,172,971            | 1,311,093,337            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 112,233,025              | 889,458,110              |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                  | 153        | 16          | 843,637,645              | 843,637,645              |
| <b>V. Tài sản tái bảo hiểm</b>                          | <b>190</b> | <b>12</b>   | <b>496,036,160,764</b>   | <b>250,637,757,234</b>   |
| 1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm  | 191        |             | 197,725,723,125          | 98,891,260,017           |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | 192        |             | 298,310,437,639          | 151,746,497,217          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>636,452,526,507</b>   | <b>456,447,969,946</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>12,452,877,306</b>    | <b>11,751,005,196</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                | 218        | 9           | 12,452,877,306           | 11,751,005,196           |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm                                    | 218.1      |             | 7,000,000,000            | 7,000,000,000            |
| 1.2. Ký quỹ, ký cược khác                               | 218.2      |             | 5,452,877,306            | 4,751,005,196            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>7,266,422,790</b>     | <b>7,467,560,756</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | 13          | 5,933,971,135            | 6,252,938,127            |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 222        |             | 21,910,079,494           | 22,107,926,594           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 223        |             | (15,976,108,359)         | (15,854,988,467)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | 14          | 1,332,451,655            | 1,214,622,629            |
| <i>Nguyên giá</i>                                       | 228        |             | 3,129,054,959            | 2,787,259,000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                           | 229        |             | (1,796,603,304)          | (1,572,636,371)          |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>586,785,072,830</b>   | <b>432,483,444,063</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 252        |             | 396,977,423,241          | 231,825,681,850          |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        |             | 190,285,000,000          | 201,135,112,624          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn           | 259        |             | (477,350,411)            | (477,350,411)            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>29,948,153,581</b>    | <b>4,745,959,931</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        |             | 29,948,153,581           | 4,745,959,931            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>2,515,541,925,233</b> | <b>2,076,164,403,947</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

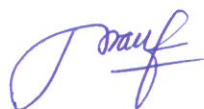
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

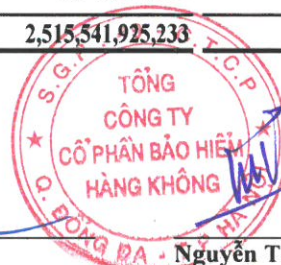
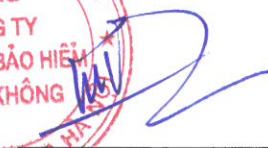
**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số cuối kỳ               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>  | <b>300</b> |             | <b>1,686,879,905,666</b> | <b>1,251,493,131,959</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>1,686,098,365,574</b> | <b>1,249,655,003,665</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                       | 311        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả cho người bán  | 312        |             | 227,386,024,195          | 166,213,350,009          |
| 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm   | 312.1      | 15          | 226,888,537,600          | 159,628,331,135          |
| 2.2. Phải trả khác cho người bán   | 312.2      |             | 497,486,595              | 6,585,018,874            |
| 3. Người mua trả tiền trước  | 313        |             | 9,050,011,707            | 8,305,362,176            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                     | 314        | 16          | 12,996,702,118           | 9,747,897,170            |
| 5. Phải trả người lao động   | 315        |             | 17,241,317,381           | 51,601,762,735           |
| 6. Chi phí phải trả  | 316        |             | 47,500,000               | -                        |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                              | 319        | 17          | 5,503,096,748            | 2,759,503,871            |
| 8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                                      | 319.1      | 17          | 59,350,473,316           | 21,093,491,171           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 323        |             | 52,762,725               | 20,702,443               |
| 10. Dự phòng nghiệp vụ   | 329        | 18          | 1,354,470,477,384        | 989,912,934,090          |
| 10.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học<br>bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1      |             | 821,784,428,317          | 621,164,443,723          |
| 10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc<br>nhận tái bảo hiểm                | 329.2      | và          | 467,480,063,090          | 312,227,934,234          |
| 10.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng<br>đảm bảo cân đối                   | 329.3      |             | 65,205,985,977           | 56,520,556,133           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b> |             | <b>781,540,092</b>       | <b>1,838,128,294</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác   | 333        |             | 36,000,000               | 6,000,000                |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện  | 338        |             | 745,540,092              | 1,832,128,294            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>   | <b>400</b> |             | <b>828,662,019,567</b>   | <b>824,671,271,988</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | 19          | <b>828,662,019,567</b>   | <b>824,671,271,988</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 411        |             | 800,000,000,000          | 800,000,000,000          |
| 2. Quỹ dự trữ bắt buộc   | 419        |             | 11,684,211,706           | 11,684,211,706           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                       | 421        |             | 16,977,807,861           | 12,987,060,282           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>2,515,541,925,233</b> | <b>2,076,164,403,947</b> |


Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020


Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thành Quang  
Phó Tổng Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU SỐ B 02a-DNPNT**

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Quý 3 năm 2020  | Quý 3 năm 2019  | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2019 |
|---|-------|-----------------|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                  | 10    | 291,288,153,933 | 205,755,489,244 | 836,831,312,821                      | 623,232,099,282                      |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 12    | 21,940,362,146  | 34,261,474,382  | 61,078,793,914                       | 87,384,107,157                       |
| 3. Thu nhập khác  | 13    | 300,002,955     | 741,366,339     | 1,056,856,193                        | 1,452,981,284                        |
| 4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                     | 20    | 287,789,037,778 | 200,589,257,609 | 811,674,857,394                      | 594,881,322,025                      |
| 5. Chi phí hoạt động tài chính                                    | 22    | (1,028,270,902) | 3,826,516,050   | (16,623,081,187)                     | 4,186,841,654                        |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 23    | 26,561,882,891  | 37,284,304,090  | 99,809,973,130                       | 109,891,988,471                      |
| 7. Chi phí khác   | 24    | 16,050,337      | 51,722,898      | 100,695,095                          | 51,615,363                           |
| 8. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế<br>(50 = 10+12+13-20-22-23-24) | 50    | 189,818,930     | (993,470,682)   | 4,004,518,496                        | 3,057,420,210                        |
| 9. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50)               | 60    | 830,057,843     | (795,091,736)   | 4,004,518,496                        | 2,419,399,756                        |

001-4-2020-12-11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU SỐ B 02a-DNPNT**

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG:**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3 năm 2020         | Quý 3 năm 2019          | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2019 |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>  | <b>01</b> | <b>20</b>   | <b>357,583,921,434</b> | <b>268,729,679,168</b>  | <b>1,017,973,030,383</b>             | <b>752,125,587,035</b>               |
| - Phí bảo hiểm gốc  | 01.1      |             | 428,128,774,862        | 286,307,286,329         | 1,193,455,661,862                    | 825,770,754,874                      |
| - Phí nhận tái bảo hiểm   | 01.2      |             | 3,794,468,438          | 14,797,374,141          | 25,137,353,115                       | 19,471,248,854                       |
| - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm   | 01.3      |             | 74,339,321,866         | 32,374,981,302          | 200,619,984,594                      | 93,116,416,693                       |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>  | <b>02</b> | <b>21</b>   | <b>92,345,195,122</b>  | <b>57,095,704,471</b>   | <b>251,146,760,452</b>               | <b>170,061,032,320</b>               |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  | 02.1      |             | 128,456,674,791        | 47,836,070,925          | 349,981,223,560                      | 144,225,090,615                      |
| - Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm  | 02.2      |             | 36,111,479,669         | (9,259,633,546)         | 98,834,463,108                       | (25,835,941,705)                     |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)</b>  | <b>03</b> |             | <b>265,238,726,312</b> | <b>211,633,974,697</b>  | <b>766,826,269,931</b>               | <b>582,064,554,715</b>               |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b> | <b>04</b> |             | <b>26,049,427,621</b>  | <b>14,153,814,984</b>   | <b>70,005,042,890</b>                | <b>41,167,544,567</b>                |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 04.1      |             | 25,854,346,681         | 14,134,969,964          | 69,442,399,765                       | 41,071,709,507                       |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 04.2      |             | 195,080,940            | 18,845,020              | 562,643,125                          | 95,835,060                           |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>                                    | <b>10</b> |             | <b>291,288,153,933</b> | <b>225,787,789,681</b>  | <b>836,831,312,821</b>               | <b>623,232,099,282</b>               |
| <b>6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)</b>  | <b>11</b> |             | <b>150,652,723,072</b> | <b>129,348,584,151</b>  | <b>381,997,879,471</b>               | <b>311,377,373,062</b>               |
| - Tổng chi bồi thường   | 11.1      |             | 150,652,723,072        | 129,348,584,151         | 381,997,879,471                      | 311,377,373,062                      |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  | <b>12</b> |             | <b>55,187,106,335</b>  | <b>42,879,560,255</b>   | <b>101,785,478,249</b>               | <b>98,200,214,181</b>                |
| <b>8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                               | <b>13</b> |             | <b>52,496,902,854</b>  | <b>(50,577,762,121)</b> | <b>155,252,128,856</b>               | <b>(36,600,652,100)</b>              |
| <b>9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>   | <b>14</b> |             | <b>56,704,958,451</b>  | <b>(52,185,045,226)</b> | <b>146,563,940,422</b>               | <b>(64,411,688,037)</b>              |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)</b>  | <b>15</b> | <b>22</b>   | <b>91,257,561,140</b>  | <b>88,076,307,001</b>   | <b>288,900,589,656</b>               | <b>240,988,194,818</b>               |
| <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối</b>   | <b>16</b> |             | <b>3,033,999,870</b>   | <b>2,532,685,844</b>    | <b>8,685,429,844</b>                 | <b>7,010,168,984</b>                 |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>                                  | <b>17</b> | <b>23</b>   | <b>193,497,476,768</b> | <b>122,306,311,462</b>  | <b>514,088,837,894</b>               | <b>346,882,958,223</b>               |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm   | 17.1      |             | 14,234,211,579         | 11,439,697,875          | 41,744,890,387                       | 28,287,997,165                       |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 17.2      |             | 179,263,265,189        | 110,866,613,587         | 472,343,947,507                      | 318,594,961,058                      |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>                                 | <b>18</b> |             | <b>287,789,037,778</b> | <b>212,915,304,307</b>  | <b>811,674,857,394</b>               | <b>594,881,322,025</b>               |
| <b>14. LN (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)</b>                                       | <b>19</b> |             | <b>3,499,116,155</b>   | <b>12,872,485,374</b>   | <b>25,156,455,427</b>                | <b>28,350,777,257</b>                |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU SỐ B 02a-DNPNT**

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3 năm 2020        | Quý 2 năm 2019        | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2019 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 23        | 24          | 21,940,362,146        | 34,389,252,800        | 61,078,793,914                       | 87,384,107,157                       |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính                                      | 24        | 25          | (1,028,270,902)       | 2,628,004,062         | (16,623,081,187)                     | 4,186,841,654                        |
| <b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)</b>              | <b>25</b> |             | <b>22,968,633,048</b> | <b>31,761,248,738</b> | <b>77,701,875,101</b>                | <b>83,197,265,503</b>                |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26        | 26          | 26,561,882,891        | 41,641,088,296        | 99,809,973,130                       | 109,891,988,471                      |
| <b>19. LN (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>(94,133,688)</b>   | <b>2,992,645,816</b>  | <b>3,048,357,398</b>                 | <b>1,656,054,289</b>                 |
| 20. Thu nhập khác  | 31        |             | 300,002,955           | 615,428,359           | 1,056,856,193                        | 1,452,981,284                        |
| 21. Chi phí khác   | 32        |             | 16,050,337            | (12,345,100)          | 100,695,095                          | 51,615,363                           |
| <b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                             | <b>40</b> |             | <b>283,952,618</b>    | <b>627,773,459</b>    | <b>956,161,098</b>                   | <b>1,401,365,921</b>                 |
| <b>23. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                | <b>50</b> |             | <b>189,818,930</b>    | <b>3,620,419,275</b>  | <b>4,004,518,496</b>                 | <b>3,057,420,210</b>                 |
| 24. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51        |             | (640,238,913)         | 750,305,077           | -                                    | 638,020,454                          |
| <b>24. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                    | <b>60</b> |             | <b>830,057,843</b>    | <b>2,870,114,198</b>  | <b>4,004,518,496</b>                 | <b>2,419,399,756</b>                 |


Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Thành Quang  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

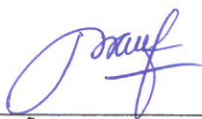
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

**MẪU SỐ B 03a-DNPNT**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Số liệu Quý 3           |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3 |                          |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|  |           | Năm 2020                | Năm 2019               | Năm 2020                         | Năm 2019                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                         |                        |                                  |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        | 582,596,276,605         | 372,013,387,944        | 1,598,761,195,980                | 1,310,860,094,031        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        | (558,975,741,247)       | (320,619,251,571)      | (1,275,658,756,666)              | (903,917,544,404)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (49,970,532,979)        | (32,940,360,668)       | (167,117,918,744)                | (111,138,613,919)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        | -                       | (761,155,602)          | -                                | (766,049,130)            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 7,335,598,926           | 5,461,549,462          | 75,400,812,025                   | 19,082,279,258           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (40,459,871,007)        | (26,663,575,295)       | (115,417,035,990)                | (80,792,897,237)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>(59,474,269,702)</b> | <b>(3,509,405,730)</b> | <b>115,968,296,605</b>           | <b>233,327,268,599</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                         |                        |                                  |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (3,252,846,218)         | (176,712,900)          | (5,377,229,227)                  | (1,214,312,900)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 5,764,465               | 620,000,000            | 5,764,465                        | 1,005,000,000            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | -                       | (61,000,000,000)       | (138,500,003,376)                | (307,500,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 20,000,000,000          | 74,009,455,898         | 268,500,000,000                  | 279,009,455,898          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | -                       | -                      | (174,374,500,000)                | (192,239,000,000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | -                       | 1,618,887,376          | -                                | 1,618,887,376            |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 10,482,320,645          | 4,951,950,392          | 43,648,164,953                   | 18,286,645,580           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>27,235,238,892</b>   | <b>20,023,580,766</b>  | <b>(6,097,803,185)</b>           | <b>(201,033,324,046)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                         |                        |                                  |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                  | <b>50</b> | <b>(32,239,030,810)</b> | <b>16,514,175,036</b>  | <b>109,870,493,420</b>           | <b>32,293,944,553</b>    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                            | 60        | 328,898,851,607         | 123,675,632,366        | 186,805,045,359                  | 107,917,551,189          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá  | 61        | (25,657,787)            | (336,825)              | (41,375,769)                     | (22,025,165)             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60-61)</b>      | <b>70</b> | <b>296,634,163,010</b>  | <b>140,189,470,577</b> | <b>296,634,163,010</b>           | <b>140,189,470,577</b>   |

  
Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởng

  
TỔNG  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN BẢO HIỂM  
HÀNG KHÔNG  
Đ. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI  
  
Nguyễn Thành Quang  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDDC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Tổng Công ty”). Vốn điều lệ của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 800 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1323 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 982 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

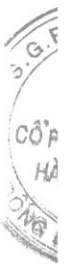
Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và bốn mươi (42) Công ty trực thuộc, bao gồm: Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Bảo hiểm Hàng không Bình Định, và Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Bảo hiểm Hàng không Thủ đô, Bảo hiểm Hàng không Tây Nam Bộ, Bảo hiểm Hàng không Tân Sơn Nhất, Bảo hiểm Hàng không Thành Đô, Bảo hiểm Hàng không Bến Thành, Bảo hiểm Hàng không Long An, Sở Giao dịch, Bảo hiểm Hàng không Tây Bắc, Bảo hiểm Hàng không Trà An, Bảo hiểm Hàng không Hà Thành, Bảo hiểm Hàng không Vũng Tàu, Sở Giao dịch 2; Bảo hiểm Hàng không Huế; Bảo hiểm Hàng không Duyên Hải; Bảo hiểm Hàng không Bình Dương; Bảo hiểm Hàng không Âu Lạc; Bảo hiểm Hàng không Gia Định; Bảo hiểm Hàng không Kinh Đô; Bảo hiểm Hàng không Vạn Xuân; Bảo hiểm Hàng không Hà Tuyên và Bảo hiểm Hàng không Lâm Đồng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng các quy định tại Thông tư 50 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:  
**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả, định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

11-1 9 4: 0 1. 11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
 Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành. Cụ thể như sau:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị này và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công ty đã trích lập.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
 Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                     | <b>2020</b> |
|---------------------|-------------|
|                     | (Năm)       |
| Phương tiện vận tải | 8           |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 5       |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 2846/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Dự phòng phí chưa được hưởng:*

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đông Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### Dự phòng bảo hiểm nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe

- Dự phòng toán học (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm)

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

- Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm)

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Mức trích dự phòng đảm bảo cân đối được áp dụng là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

#### Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### *Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau. Cụ thể:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

#### *Đối với các hoạt động khác*

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

#### **Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau. Cụ thể:

- *Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đông Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 3,420,557,335          | 2,024,304,854          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 103,131,895,675        | 184,778,918,905        |
| Tiền đang chuyển                | 81,710,000             | 1,821,600              |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 190,000,000,000        | -                      |
|                                 | <b>296,634,163,010</b> | <b>186,805,045,359</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại các ngân hàng thương mại trong nước.

9  
M  
G  
B  
L  
F



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đông Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | Số cuối kỳ      |                  | Số đầu kỳ       |                  |
|---|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|   | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND  | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND  |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 452,767,621,067 | (17,028,973,961) | 469,821,295,647 | (11,056,426,842) |
| <i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>          | 258,267,621,067 | (17,028,973,961) | 165,321,295,647 | (11,056,426,842) |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                   | 258,267,621,067 | (17,028,973,961) | 165,321,295,647 | (11,056,426,842) |
| <i>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | 194,500,000,000 | -                | 304,500,000,000 | -                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)         | 194,500,000,000 | -                | 304,500,000,000 | -                |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        | 587,262,423,241 | (477,350,411)    | 432,960,794,474 | (477,350,411)    |
| <i>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i> | -               | -                | 15,000,000,000  | -                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn              | -               | -                | -               | -                |
| - Trái phiếu                              | -               | -                | 15,000,000,000  | -                |
| <i>a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>  | 433,967,423,241 | (477,350,411)    | 268,815,681,850 | (477,350,411)    |
| - Đầu tư vào công ty liên kết             | 396,977,423,241 | -                | 231,825,681,850 | -                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 36,990,000,000  | (477,350,411.00) | 36,990,000,000  | (477,350,411)    |
| <i>b) Đầu tư dài hạn khác</i>             | 153,295,000,000 | -                | 149,145,112,624 | -                |
| - Đầu tư mua cổ phiếu OTC                 | 153,295,000,000 | -                | 149,145,112,624 | -                |

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại trong nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

1/01  
HIẾ  
3  
17/11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu phí bảo hiểm gốc</b>                                      | <b>76,502,875,697</b>  | <b>51,112,608,042</b>  |
| Trong đó:  |                        |                        |
| - Phải thu của bên mua bảo hiểm  | 72,500,910,718         | 47,447,473,533         |
| - Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:                           | 4,001,964,979          | 3,665,134,509          |
| <b>b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</b>                           | <b>13,844,830,190</b>  | <b>14,734,175,704</b>  |
| <b>c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</b>                         | <b>93,186,951,201</b>  | <b>61,297,356,761</b>  |
| <b>d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</b> | <b>2,054,282,680</b>   | <b>2,029,564,637</b>   |
| <b>d) Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm</b>                        | <b>966,970,029</b>     | <b>-</b>               |
| <b>e) Phải thu khác</b>  | <b>2,293,307,675</b>   | <b>1,753,011,939</b>   |
|  | <b>188,849,217,472</b> | <b>130,926,717,083</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ              |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i) | 38,359,899,321        | 38,359,899,321         |
| Phải thu khác của khách hàng về hoạt động đầu tư cổ phiếu               | -                     | 211,806,084,000        |
| Phải thu khác   | 27,000,000            | 5,072,612              |
|   | <b>38,386,899,321</b> | <b>250,171,055,933</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>368,384,588,894</b> | <b>381,503,536,191</b> |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                               | 100,778,645            | 98,007,331             |
| Tạm ứng  | 23,828,797,947         | 2,591,018,006          |
| Phải thu ngắn hạn khác                                 | 344,455,012,302        | 378,814,510,854        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hồng Việt (i)</i> | <i>300,000,000,000</i> | <i>300,000,000,000</i> |
| - Phải thu tiền lãi                                    | 7,918,915,084          | 27,695,410,895         |
| - Khác   | 36,536,097,218         | 1,119,099,959          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      | <b>12,452,877,306</b>  | <b>11,751,005,196</b>  |
| Ký quỹ bảo hiểm  | 7,000,000,000          | 7,000,000,000          |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn khác                           | 5,452,877,306          | 4,751,005,196          |
|  | <b>380,837,466,200</b> | <b>393,254,541,387</b> |

P  
C  
PH  
HAI  
E

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

**10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN**

| Nội dung              | Từ 6 tháng đến       | Từ 1 năm đến         | Từ 2 năm đến       | Từ 3 năm             | Cộng                 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                       | dưới 1 năm           | dưới 2 năm           | dưới 3 năm         | trở lên              |                      |
|                       | VND                  | VND                  | VND                | VND                  | VND                  |
| Phí bảo hiểm gốc      | 1,096,842,950        | 544,517,468          | 230,651,370        | 3,901,238,379        | 5,773,250,167        |
| Phải thu tái bảo hiểm | 3,169,620            | 441,604,034          | 52,715,400         | 276,082,687          | 773,571,741          |
| Nợ khác               | 26,422,343           | 91,689,924           |                    | 831,087,014          | 949,199,281          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1,126,434,913</b> | <b>1,077,811,426</b> | <b>283,366,770</b> | <b>5,008,408,080</b> | <b>7,496,021,189</b> |

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

|   | 30/09/2020     |                | 31/12/2019     |                |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
|   | Giá gốc        | Dự phòng       | Giá gốc        | Dự phòng       |
|   | VND            | VND            | VND            | VND            |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | 45,855,920,510 | 44,443,500,327 | 94,958,255,535 | 69,093,462,351 |
| Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long  | 38,359,899,321 | 38,359,899,321 | 38,359,899,321 | 38,359,899,321 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T  |                |                | 50,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| Các đối tượng khác  | 7,496,021,189  | 6,083,601,006  | 6,598,356,214  | 5,733,563,030  |

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đông Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN****1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Số dư tại ngày đầu kỳ/năm                            | 24,252,197,390        | 19,196,393,606        |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm | 32,210,913,083        | 23,990,888,131        |
| - Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm | 12,223,179,058        | 18,935,084,347        |
| <b>- Số dư tại ngày cuối kỳ/năm</b>                    | <b>44,239,931,415</b> | <b>24,252,197,390</b> |

**2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác**

|                                 |                       |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4,046,172,971         | 1,311,093,337         |
|                                 | <b>48,286,104,386</b> | <b>25,563,290,727</b> |

**12. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm | 197,725,723,125        | 98,891,260,017         |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm             | 298,310,437,639        | 151,746,497,217        |
|   | <b>496,036,160,764</b> | <b>250,637,757,234</b> |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Thiết bị văn phòng</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>                 | <b>VND</b>                | <b>VND</b>            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |                           |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 7,696,782,594              | 14,411,144,000            | 22,107,926,594        |
| Mua sắm mới                   | -                          | 913,665,949               | 913,665,949           |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1,072,518,049)            | (38,995,000)              | (1,111,513,049)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6,624,264,545</b>       | <b>15,285,814,949</b>     | <b>21,910,079,494</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |                           |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 4,434,786,259              | 11,420,202,208            | 15,854,988,467        |
| Trích khấu hao                | 615,783,676                | 616,849,265               | 1,232,632,941         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1,072,518,049)            | (38,995,000)              | (1,111,513,049)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3,978,051,886</b>       | <b>11,998,056,473</b>     | <b>15,976,108,359</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |                           |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 3,261,996,335              | 2,990,941,792             | 6,252,938,127         |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2,646,212,659              | 3,287,758,476             | 5,933,971,135         |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng            |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 2,787,259,000        | 2,787,259,000        |
| Tăng do mua sắm               | 341,795,959          | 341,795,959          |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>3,129,054,959</b> | <b>3,129,054,959</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1,572,636,371        | 1,572,636,371        |
| Trích khấu hao                | 223,966,933          | 57,027,489           |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>1,796,603,304</b> | <b>1,796,603,304</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | 1,214,622,629        | 1,214,622,629        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>1,332,451,655</b> | <b>1,332,451,655</b> |

**15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| a) Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm       | 188,809,651,214        | 106,944,117,445        |
| b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm | 6,659,378,807          | 2,622,217,567          |
| c) Phải trả bồi thường bảo hiểm                 | 20,873,054,656         | 43,895,327,184         |
| d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm                   | 5,185,529,961          | 2,723,221,994          |
| e) Phải trả khác                                | 5,360,922,962          | 3,443,446,945          |
|   | <b>226,888,537,600</b> | <b>159,628,331,135</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đông Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                       |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 843,637,645           | 843,637,645          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>843,637,645</b>    | <b>843,637,645</b>   |
| <b>b. Các khoản phải nộp</b> |                       |                      |
| Thuế GTGT                    | 12,557,709,222        | 9,112,490,271        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                     | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 288,938,378           | 428,252,949          |
| Thuế nhà thầu nước ngoài     | 57,714,376            | 55,057,804           |
| Thuế, phí phải nộp khác      | 92,340,142            | 152,096,146          |
|                              | <b>12,996,702,118</b> | <b>9,747,897,170</b> |

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Kỳ này<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>                |                       |                       |
| - Số dư tại ngày đầu kỳ/năm                                 | 21,093,491,171        | 37,375,138,555        |
| - Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm | 51,302,370,569        | 18,784,324,580        |
| - Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm   | (13,045,388,424)      | (35,065,971,964)      |
| - Số dư tại ngày cuối kỳ/năm                                | <b>59,350,473,316</b> | <b>21,093,491,171</b> |
| <b>2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>        |                       |                       |
|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
| Phải trả bảo hiểm xã hội                                    | 74,567,300            | 46,483,579            |
| Phải trả bảo hiểm y tế                                      | 21,447,962            | 15,317,608            |
| Phải trả kinh phí công đoàn                                 | 1,516,197,354         | 829,911,787           |
| Phải trả các cổ đông  | 214,413,900           | 214,413,900           |
| Phải trả khác   | 3,676,470,232         | 1,653,376,997         |
|   | <b>5,503,096,748</b>  | <b>2,759,503,871</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Đơn vị: VND

| Dự phòng bồi thường và dự phòng phí, dự phòng toán học chưa được hưởng | Số cuối kỳ                                 |                              |  |
|--|--|------------------------------|--|
|  | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
|  | (1)  | (2)                          | (3) = (1) - (2)                                  |
| <b>1. Dự phòng bồi thường</b>  | <b>467,480,063,090</b>                     | <b>298,310,437,639</b>       | <b>169,169,625,451</b>                           |
| Trong đó:  |  |                              |  |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết              | 419,967,760,320                            | 286,402,917,983              | 133,564,842,337                                  |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo          | 47,512,302,770                             | 11,907,519,656               | 35,604,783,114                                   |
| <b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học</b>              | <b>821,784,428,317</b>                     | <b>197,725,723,125</b>       | <b>624,058,705,192</b>                           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,289,264,491,407</b>                   | <b>496,036,160,764</b>       | <b>793,228,330,643</b>                           |
| Trong đó chi tiết:   |  |                              |  |

| 1. Dự phòng bồi thường | Kỳ này  |   |   |
|------------------------|---|---|---|
|                        | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
|                        | (1)   | (2)                                     | (3) = (1) - (2)   |
| Số dư đầu kỳ           | 312,227,934,234                                       | 151,746,497,217                         | 160,481,437,017   |
| Số trích lập trong kỳ  | 155,252,128,856                                       | 146,563,940,422                         | 8,688,188,434   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>467,480,063,090</b>                                | <b>298,310,437,639</b>                  | <b>169,169,625,451</b>                                      |

| 2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học | Kỳ này   |                                  |  |
|--|--|----------------------------------|--|
|  | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần |
|  | (1)  | (2)                              | (3) = (1) - (2)                                      |
| Số dư đầu kỳ                                       | 621,164,443,723                                | 98,891,260,017                   | 522,273,183,706                                      |
| Số trích lập trong kỳ                              | 200,619,984,594                                | 98,834,463,108                   | 101,785,521,486                                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>821,784,428,317</b>                         | <b>197,725,723,125</b>           | <b>624,058,705,192</b>                               |

**3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối**

|                            | Kỳ này                | Năm trước             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Số dư đầu kỳ               | 56,520,556,133        | 46,327,473,869        |
| Số trích lập thêm trong kỳ | 8,711,140,308         | 10,193,082,264        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>       | <b>65,231,696,441</b> | <b>56,520,556,133</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Quỹ dự trữ<br>bắt buộc | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|------------------------------|------------------------|---|------------------------|
|  | VND                          | VND                    | VND                                     | VND                    |
| <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |                              |                        |   |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2019                                    | 800,000,000,000              | 11,263,840,112         | 5,295,832,637                           | 816,559,672,749        |
| Tăng vốn trong kỳ  |                              |                        |   |                        |
| Lợi nhuận trong kỳ   | -                            | -                      | 8,407,431,876                           | 8,407,431,876          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc                                    | -                            | 420,371,594            | (420,371,594)                           | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                           | -                            | -                      | (295,832,637)                           | (295,832,637)          |
| Chi trả cổ tức cho cổ đông                                   | -                            | -                      |   |                        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>                             | <b>800,000,000,000</b>       | <b>11,684,211,706</b>  | <b>12,987,060,282</b>                   | <b>824,671,271,988</b> |
| <i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |                              |                        |   |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2020                                    | 800,000,000,000              | 11,684,211,706         | 12,987,060,282                          | 824,671,271,988        |
| Lợi nhuận/(Lỗ) trong kỳ                                      | -                            | -                      | 4,057,807,861                           | 4,057,807,861          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc                                    | -                            | -                      | -                                       | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                           | -                            | -                      | (67,060,282)                            | (67,060,282)           |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2020</b>                             | <b>800,000,000,000</b>       | <b>11,684,211,706</b>  | <b>16,977,807,861</b>                   | <b>828,662,019,567</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến hết quý 3/2019 |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| <b>Phí bảo hiểm gốc</b>   | <b>1,193,999,732,209</b>                | <b>825,809,598,090</b>                  |
| Bảo hiểm hàng không   | 8,653,252,881                           | 4,131,646,358                           |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                   | 149,919,095,860                         | 40,831,029,731                          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                            | 48,360,001,928                          | 36,426,215,006                          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                      | 36,364,186,820                          | 26,287,188,861                          |
| Bảo hiểm xe cơ giới   | 805,921,597,891                         | 586,845,479,683                         |
| Bảo hiểm cháy nổ  | 101,413,408,523                         | 70,021,812,216                          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                   | 38,500,932,191                          | 57,763,005,753                          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  | 4,215,809,133                           | 3,230,092,405                           |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                     | 651,446,982                             | 273,128,077                             |
| <b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>                        | <b>(544,070,347)</b>                    | <b>(38,843,216)</b>                     |
| <b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>                                      | <b>25,180,067,679</b>                   | <b>19,472,245,392</b>                   |
| Bảo hiểm hàng không   | 5,883,202                               | -                                       |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                   | 9,711,759,790                           | 11,268,066,557                          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                            | 11,115,201,359                          | 3,804,454,033                           |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                      | 1,379,706,351                           | 1,300,885,713                           |
| Bảo hiểm xe cơ giới   | 56,875,950                              | 38,493,182                              |
| Bảo hiểm cháy nổ  | 2,290,830,519                           | 1,149,780,059                           |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                   | 557,151,000                             | 1,866,239,177                           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  | 57,897,694                              | 10,066,510                              |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                     | 4,761,814                               | 34,260,161                              |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  |   |   |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                     |   |   |
| Bảo hiểm nông nghiệp  |   |   |
| <b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>                   | <b>(42,714,564)</b>                     | <b>(996,538)</b>                        |
| <b>(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b> | <b>(200,619,984,594)</b>                | <b>(93,116,416,693)</b>                 |
|   | <b>1,017,973,030,383</b>                | <b>752,125,587,035</b>                  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến hết quý 3/2019 |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>                 | <b>349,981,223,560</b>                  | <b>144,225,090,615</b>                  |
| Bảo hiểm hàng không                                 | 7,867,059,562                           | 4,108,753,675                           |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người     | 11,944,252,493                          | 3,081,235,293                           |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại              | 33,885,306,702                          | 24,382,729,896                          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                        | 22,199,187,564                          | 16,661,955,794                          |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                 | 171,686,811,938                         | 4,951,971,265                           |
| Bảo hiểm cháy nổ                                    | 76,132,325,730                          | 53,083,570,637                          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu     | 24,351,758,510                          | 37,011,987,120                          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                          | 1,396,143,735                           | 699,234,307                             |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                       | 518,377,326                             | 243,652,628                             |
| <b>(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>(98,834,463,108)</b>                 | <b>25,835,941,705</b>                   |
|   | <b>251,146,760,452</b>                  | <b>170,061,032,320</b>                  |

**22. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|   | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết quý 3/2019 |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| <b>Tổng chi bồi thường</b>  | <b>231,345,156,399</b>                  | <b>311,377,373,062</b>                  |
| Bảo hiểm hàng không   | 655,379,628                             | 16,325,684,990                          |
| Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người                   | 19,416,033,055                          | 22,902,288,284                          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                            | 4,307,341,849                           | 17,972,773,995                          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                      | 28,355,709,976                          | 3,333,509,411                           |
| Bảo hiểm xe cơ giới   | 170,552,893,127                         | 222,766,698,862                         |
| Bảo hiểm cháy nổ  | 6,298,053,231                           | 24,961,842,939                          |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu                   | 1,580,911,597                           | 3,066,749,828                           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  | 178,833,936                             | 47,824,753                              |
| Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh                                     | -                                       | -                                       |
| <b>Chi phí giám định tổn thất</b>                                 |   |   |
| <b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                         | <b>(101,785,478,249)</b>                | <b>(98,200,214,181)</b>                 |
| <b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b> | <b>155,252,128,856</b>                  | <b>(36,600,652,100)</b>                 |
| <b>(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>        | <b>(146,563,940,422)</b>                | <b>64,411,688,037</b>                   |
|   | <b>138,247,866,584</b>                  | <b>240,988,194,818</b>                  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|   | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết quý 3/2019 |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| Chi hoa hồng bảo hiểm                             | 41,744,890,387                          | 28,287,997,165                          |
| Chi đòi người thứ ba                              | 29,803,092                              | -                                       |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm       | 33,756,181                              | 185,079,874                             |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất                     | 36,207,410                              | -                                       |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định        | 4,647,210,355                           | 4,345,227,260                           |
| Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng          | 342,252,946,078                         | 220,152,305,756                         |
| Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm | 124,392,208,120                         | 93,672,768,189                          |
| Chi khác  | 951,816,271                             | 239,579,979                             |
|   | <b>514,088,837,894</b>                  | <b>346,882,958,223</b>                  |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết quý 3/2019 |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 18,000,323,389                          | 18,971,618,159                          |
| Lãi đầu tư trái phiếu              | 706,887,490                             | 1,120,792,628                           |
| Lãi kinh doanh chứng khoán         | 202,199,475                             | 33,968,710,873                          |
| Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư      | -                                       | -                                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 5,098,190,767                           | 60,005,000                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 1,864,342,476                           | 228,048,491                             |
| Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh    | -                                       | 33,034,932,006                          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 35,206,850,317                          | -                                       |
|                                    | <b>61,078,793,914</b>                   | <b>87,384,107,157</b>                   |

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết quý 3/2019 |
|---|---|---|
|   | VND                                     | VND                                     |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (19,027,452,881)                        | (2,791,299,265)                         |
| Chi phí kinh doanh chứng khoán                  | 2,113,654,983                           | 6,885,679,695                           |
| Chi phí lãi vay                                 | -                                       | -                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 278,059,901                             | 92,461,224                              |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                | 12,656,810                              | -                                       |
|   | <b>(16,623,081,187)</b>                 | <b>4,186,841,654</b>                    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu  
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DNPNT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết Quý 3/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>hết quý 3/2019 |
|--|---|---|
|  | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí nhân viên quản lý, chi có tính chất phúc lợi | 63,064,803,294                          | 78,653,653,518                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 26,916,930,134                          | 23,548,134,871                          |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi                 | 350,037,976                             | 67,010,803                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                     | 1,448,999,190                           | 1,339,276,620                           |
| Chi phí dụng cụ văn phòng                            | 4,758,760,266                           | 3,884,232,204                           |
| Chi phí vật liệu quản lý                             | 2,417,591,632                           | 1,385,075,050                           |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 289,448,257                             | 396,221,408                             |
| Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông    | 263,308,556                             | 213,761,797                             |
| Chi phí quản lý khác                                 | 300,093,825                             | 404,622,200                             |
|  | <b>99,809,973,130</b>                   | <b>109,891,988,471</b>                  |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế                       | 4,057,807,861        | 4,050,890,892        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>        |                      |                      |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                   | (5,098,190,767)      | (60,005,000)         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ     | 211,851,852          | 191,111,110          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                       | <b>(828,531,054)</b> | <b>4,181,997,002</b> |
| Thuế suất thông thường                          | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b> | <b>-</b>             | <b>836,399,400</b>   |


Nguyễn Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai  
Kế toán trưởngNguyễn Thành Quang  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020